

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 511-PX Khai thác 11

Tháng 3 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2021		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐĐ		Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT						BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ BHXH	Bồi thường VC	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ					
1	01	Tổ quản lý		177	107.375,0	153.651.000	4.784.200	5	1.467.153			77	30.019.960	400.000				81.834		2.250.000		192.654.147	5.411.400	1.014.900	676.700		996.700	385.000			229.000			8.713.700	183.940.447	
1	HL-03170	Nguyễn Như Thích	10.697.000	26	17.602,0	25.188.032	956.840					10	4.114.231	200.000								30.459.103	871.800	163.500	109.000		149.000	55.000						1.348.300	29.110.803	
2	HL-02959	Bùi Đình Đệ	10.483.000	19	12.913,0	18.478.187	514.955					14	5.644.692							900.000		25.537.834	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000						1.304.900	24.232.934	
3	HL-03301	Nguyễn Văn Khỏe	9.797.000	20	12.920,0	18.488.204	515.234	2	753.615			12	4.521.692									24.278.745	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000						1.232.800	23.045.945	
4	HL-03492	Nguyễn Gia Phong	9.797.000	24	15.496,0	22.174.397	617.962					15	5.652.115	200.000								28.644.474	799.800	150.000	100.000		149.000	55.000						1.253.800	27.390.674	
5	HL-05101	Hoàng Văn Ba	9.797.000	24	15.144,0	21.670.695	603.924					15	5.652.115									27.926.734	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000						1.232.800	26.693.934	
6	HL-01432	Nguyễn Mạnh Cường	8.108.000	10	6.398,0	9.155.382	255.144															9.410.526												9.410.526		
7	HL-01966	Nguyễn Đăng Đôn	10.483.000	27	15.939,0	22.808.319	635.628					11	4.435.115									27.879.062	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000			229.000			1.533.900	26.345.162	
8	HL-03159	Hà Văn Huân	5.854.000	4	2.584,0	3.697.641	103.047															3.800.688												3.800.688		
9	HL-03506	Nguyễn Duy Lịch	5.575.000	2	1.292,0	1.848.820	51.523															1.900.343												1.900.343		
10	HL-03509	Bùi Duy Thắng	5.575.000	2	1.292,0	1.848.820	51.523															1.900.343												1.900.343		
11	HL-02928	Nguyễn Thị Kim Chung	6.184.000	19	5.795,0	8.292.503	478.420	3	713.538									81.834		1.350.000		10.916.295	494.800	92.800	61.900		102.700	55.000						807.200	10.109.095	
2	31	Tổ cơ điện lò		493	379.094,5	391.631.115	3.461.275	23	4.521.500	2	418.615	79	16.856.463	960.000	480.000	1	350.000			900.000	8.000.000	428.428.968	10.720.600	2.011.200	1.340.800		3.479.000	1.375.000			346.500		26.000	19.299.100	409.129.868	
12	HL-03219	Nguyễn Đức Thuận	5.309.000	26	19.645,5	20.295.177	179.371					16	3.267.077								400.000	24.141.625	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000						761.600	23.380.025	
13	HL-03558	Lương Xuân Thành	5.575.000	24	22.313,6	23.051.459	203.731					13	2.787.500								400.000	26.442.690	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000						789.600	25.653.090	
14	HL-04765	Phan Xuân Thạch	5.575.000	20	13.601,0	14.050.785	124.182														400.000	14.574.967	446.100	83.700	55.800		139.900	55.000						780.500	13.794.467	
15	HL-05397	Vũ Văn Công	5.057.000	18	12.436,0	12.847.259	113.545													200.000	13.160.804	404.600	75.900	50.600		126.300	55.000							712.400	12.448.404	
16	HL-06243	Nguyễn Văn Huy	5.575.000	20	13.817,0	14.273.928	126.154								480.000						400.000	15.280.082	446.100	83.700	55.800		146.900	55.000						787.500	14.492.582	
17	HL-06407	Lương Tiến Mạnh	5.057.000	16	10.825,0	11.182.983	98.836														200.000	11.481.819	404.600	75.900	50.600		109.500	55.000						695.600	10.786.219	
18	HL-06419	Nguyễn Văn Thành	5.309.000	17	13.166,0	13.601.400	120.211			1	204.192					1	350.000				200.000	14.475.803	424.800	79.700	53.100		139.200	55.000						751.800	13.724.003	
19	HL-06477	Đào Ngọc Thanh	5.309.000	21	17.748,0	18.334.926	162.046	3	612.577												400.000	19.509.549	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000						761.600	18.747.949	
20	HL-06573	Nguyễn Văn Bôn	5.057.000	23	17.253,5	17.824.104	157.531	2	389.000			3	583.500								400.000	19.354.135	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000						735.100	18.619.035	
21	HL-06913	Lê Văn Lực	5.013.000	23	19.653,4	20.303.369	179.443	3	578.423												400.000	21.461.235	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000			346.500			1.077.000	20.384.235	
22	HL-06925	Cút Văn Tiên	5.013.000	18	13.839,0	14.296.656	126.355	3	578.423												200.000	15.201.434	401.100	75.200	50.200		146.700	55.000					26.000	754.200	14.447.234	
23	HL-06956	Lê Bá Mạnh	5.057.000	17	12.012,0	12.409.237	109.674	3	583.500												200.000	13.302.411	404.600	75.900	50.600		127.700	55.000						713.800	12.588.611	
24	HL-07377	Vũ Đình Anh	5.057.000	12	8.450,0	8.729.441	77.152	6	1.167.000												200.000	10.173.593	404.600	75.900	50.600		96.400	55.000						682.500	9.491.093	
25	HL-07476	Nguyễn Văn Thọ	5.057.000	21	14.322,0	14.795.629	130.765														400.000	15.326.394	404.600	75.900	50.600		148.000	55.000						734.100	14.592.294	
26	HL-07489	Nguyễn Văn Lành	5.309.000	20	15.228,0	15.731.590	139.037					2	408.385								400.000	16.679.012	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000						761.600	15.917.412	
27	HL-07520	Nguyễn Xuân Ngọc	5.013.000	25	20.151,6	20.818.013	183.992														400.000	21.402.005	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000						730.500	20.671.505	
28	HL-07648	Lâu Văn Nguyễn	5.057.000	20	15.900,0	16.425.813	145.173														400.000	16.970.986	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000						735.100	16.235.886	
29	HL-03151	Phạm Văn Quyết	5.575.000	15																																

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2021		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐĐ		Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N		
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HDXH	Bồi thường VC	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				Tiền ăn TĐ	
34	HL-03546	Đỗ Văn Châu	5.575.000	26	21.720,3	22.438.590	198.315					7	1.500.962								400.000	24.537.867	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000						789.600	23.748.267		
35	HL-05403	Bùi Văn Tùng	5.309.000	27	21.104,0	21.801.858	192.687														400.000	22.394.545	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000						761.600	21.632.945		
36	HL-05658	Tô Văn Mạ	5.309.000	11	8.610,0	8.894.733	78.613	3	612.577												200.000	9.785.923	424.800	79.700	53.100		92.300	55.000						704.900	9.081.023		
3	32	Tổ thợ lò		1.679	1.697.890,6	1.754.039.789	15.502.385	70	18.061.386	24	6.309.925	211	59.561.075	1.280.000	1.344.000	1	350.000		480.000	1.500.000	32.700.000	1.897.728.560	40.788.400	7.653.200	5.101.600	881.517	12.457.400	5.170.000	417.000	789.004	9.879.915	1.222.000	4.524.000	88.884.036	1.808.844.524		
37	HL-03595	Nguyễn Văn Hữu	7.051.000	12	12.504,0	12.917.507	114.166														250.000	13.481.673					134.800	55.000						189.800	13.291.873		
38	HL-05439	Trần Văn Văn	6.469.000	8	7.256,0	7.495.956	66.250															7.562.206					75.600	55.000			242.000		78.000	450.600	7.111.606		
39	HL-07077	Hoàng Kim Cường	6.469.000	10	11.491,0	11.871.007	104.917														250.000	12.225.924					122.300	55.000						177.300	12.048.624		
40	HL-07213	Hoàng Văn Lân	5.867.000	9	7.239,0	7.478.394	66.095															7.544.489					75.400	55.000						130.400	7.414.089		
41	HL-07305	Lê Công Bằng	5.867.000	8	8.036,0	8.301.751	73.372															8.375.123					83.800	55.000			238.000			376.800	7.998.323		
42	HL-07346	Sùng A Phòng	5.867.000	2	1.980,0	2.045.479	18.078															2.063.557					20.600	55.000						75.600	1.987.957		
43	HL-07370	Giàng A Sinh	5.867.000	8	7.059,0	7.292.441	64.451															7.356.892				615.800	73.600	55.000						744.400	6.612.492		
44	HL-07422	Sái Văn Long	5.867.000	2	1.428,2	1.475.420	13.040															1.488.460				89.707	14.900	55.000						159.607	1.328.853		
45	HL-07485	Trương Thanh Tân	5.867.000	5	5.121,0	5.290.351	46.757					6	1.353.923									6.691.031					66.900	55.000			286.250			408.150	6.282.881		
46	HL-07493	Đỗ Hữu Tuyển	5.867.000	1	961,0	992.780	8.774															1.001.554				88.005	10.000	55.000						153.005	848.549		
47	HL-07583	Nguyễn Đức Tiến	5.867.000	7	5.659,0	5.846.143	51.669	5	1.128.269													7.026.081					70.300	55.000			220.000			345.300	6.680.781		
48	HL-07611	Bàn Trung Tướng	5.867.000	8	6.917,0	7.145.745	63.155															7.208.900					72.100	55.000						127.100	7.081.800		
49	HL-07920	Cao Tuấn Anh	5.867.000	8	5.802,0	5.993.877	52.981															6.046.858					60.500	55.000			202.000			317.500	5.729.358		
50	HL-07412	Ty Văn Lương	5.867.000	16	14.238,0	14.708.851	129.998	2	451.308	1	225.654										250.000	15.765.811	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	14.945.611		
51	HL-07780	Chu Công Hạnh	6.161.000	18	15.695,0	16.214.034	143.301			1	236.962											500.000	17.094.297	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			288.750	598.000		1.737.850	15.356.447	
52	HL-07868	Sộng A Hộng	5.867.000	25	26.614,4	27.494.487	242.999															500.000	28.237.486	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	27.417.286	
53	HL-05467	Nguyễn Thế Phong	6.469.000	18	15.489,0	16.001.221	141.420	3	746.423													500.000	17.389.064	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	16.505.664	
54	HL-07423	Hà Vĩnh Quyết	5.867.000	25	23.087,4	23.850.900	210.797															500.000	24.561.697	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	23.741.497	
55	HL-01432	Nguyễn Mạnh Cường	8.108.000	16	14.725,2	15.212.162	134.447					14	4.365.846									500.000	20.212.455	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	19.156.955	
56	HL-02130	Nguyễn Văn Đạt	8.108.000	26	25.756,5	26.608.267	235.167															500.000	27.343.434	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	26.287.934	
57	HL																																				

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2021		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HDXH	Bồi thường VC	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ				
73	HL-06617	Vũ Văn Thuận	6.161.000	13	12.312,0	12.719.158	112.413														250.000	13.081.571	492.900	92.500	61.700		124.300	55.000			232.000			1.058.400	12.023.171		
74	HL-06946	Tô Văn Bình	6.469.000	26	30.417,5	31.423.355	277.723					16	3.980.923								500.000	36.182.001	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			245.000			1.128.400	35.053.601		
75	HL-06963	Lại Văn Thái	6.161.000	27	28.450,8	29.391.668	259.767														500.000	30.151.435	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000					851.100	29.300.335			
76	HL-06985	Lò Láo Lờ	5.867.000	20	20.974,9	21.668.561	191.509	3	676.962												500.000	23.037.032	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			182.000	676.000	1.678.200	21.358.832			
77	HL-07047	Hoàng Đình Sơn	5.867.000	25	23.626,1	24.407.363	215.715														500.000	25.123.078	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	24.302.878			
78	HL-07076	Đỗ Đức Dũng	6.469.000	19	20.447,0	21.123.182	186.689					15	3.732.115								500.000	25.541.986	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	24.658.586			
79	HL-07104	Nguyễn Xuân Sáng	5.867.000	27	28.067,6	28.995.744	256.267														500.000	29.752.011	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	417.000				1.237.200	28.514.811			
80	HL-07115	Đặng Văn Hoàng	5.867.000	25	27.250,7	28.151.829	248.809					4	902.615								500.000	29.803.253	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	28.983.053			
81	HL-07136	Ngô Văn Quang	5.867.000	18	18.877,0	19.501.262	172.354	3	676.962			2	451.308								500.000	21.301.886	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			387.000	650.000	1.857.200	19.444.686			
82	HL-07163	Giăng A Ca	5.867.000	24	27.831,3	28.751.681	254.110														500.000	29.505.791	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			207.000		1.027.200	28.478.591			
83	HL-07164	Lê Văn Tuấn	5.867.000	25	21.467,3	22.177.172	196.004														500.000	22.873.176	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			390.333		1.210.533	21.662.643			
84	HL-07175	Đinh Văn Thịnh	5.867.000	26	28.314,3	29.250.654	258.520			1	225.654										500.000	30.234.828	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			337.000		1.157.200	29.077.628			
85	HL-07189	Hoàng Văn Dũng	5.867.000	27	28.875,0	29.829.896	263.640														500.000	30.593.536	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	29.773.336			
86	HL-07348	Trần Văn Đạt	5.867.000	22	21.146,0	21.845.247	193.071														500.000	22.538.318	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			242.000		1.062.200	21.476.118			
87	HL-07373	Mai Văn Hưng	5.867.000	19	18.503,0	19.114.894	168.939			1	225.654	4	902.615								500.000	20.912.102	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		789.004			1.609.204	19.302.898			
88	HL-07409	Nguyễn Văn Duẩn	5.867.000	17	14.653,0	15.137.575	133.787														250.000	15.521.362	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	14.701.162			
89	HL-07435	Sùng A Thắng	5.867.000	21	23.160,0	23.925.901	211.460			1	225.654										500.000	24.863.015	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	24.042.815			
90	HL-07455	Lý Văn Năng	5.867.000	20	19.335,2	19.974.574	176.537			1	225.654										500.000	20.876.765	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			390.333	676.000	1.886.533	18.990.232			
91	HL-07477	Tô Văn Phong	6.469.000	27	32.042,9	33.102.507	292.563					5	1.244.038								500.000	35.539.108	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			245.000		1.128.400	34.410.708			
92	HL-07488	Tần A Sứ	5.867.000	18	18.288,0	18.892.784	166.976														500.000	19.559.760	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	18.739.560			
93	HL-07589	Giăng A Sinh	5.867.000	20	19.212,6	19.847.950	175.418														500.000	20.523.368	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	19.703.168			
94	HL-07601	Ví Văn Hồn	5.867.000	27	29.764,4	30.748.657	271.760														500.000	31.520.417	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			289.000	650.000	1.759.200	29.761.217			
95	HL-07618	Sùng A Lùng	5.867.000	16	14.934,0	15.427.867	136.353														250.000	15.814.220	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			216.000		1.0				

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2021		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐĐ		Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				Tiền ăn TĐ
113	HL-03221	Phạm Phú Hoàng	8.108.000	25	28.353,2	29.290.789	258.875	2	623.692												500.000	30.973.356	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	29.917.856	
114	HL-03348	Nguyễn Văn Hội	8.108.000	15	14.725,0	15.211.956	134.445	3	935.538	5	1.559.231	14	4.365.846	320.000		1	350.000		480.000		250.000	24.007.016	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000						1.089.100	22.917.916	
115	HL-03393	Hoàng Minh Công	6.469.000	11	10.678,0	11.031.121	97.494													250.000	11.378.615					113.800	55.000						168.800	11.209.815		
116	HL-03473	Nguyễn Văn Hậu	7.051.000	25	25.752,3	26.603.929	235.128													500.000	27.739.057	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	26.794.557		
117	HL-03474	Nguyễn Thanh Tuấn	8.108.000	27	29.353,8	30.324.530	268.011							320.000	480.000					500.000	32.292.541	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000						1.089.100	31.203.441		
118	HL-03510	Đoàn Văn Tùng	7.051.000					9	2.440.731												2.440.731					24.400	55.000				355.500		434.900	2.005.831		
119	HL-03521	Lương Văn Mạnh	7.051.000	27	31.092,6	32.120.832	283.887			1	271.192			320.000							500.000	33.495.911	589.700	110.600	73.800		149.000	55.000						978.100	32.517.811	
120	HL-03462	Phan Thanh Thủy	8.108.000	20	19.745,1	20.398.070	180.280													500.000	21.078.350	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	20.022.850		
121	HL-03538	Phan Văn Cảnh	8.108.000	24	27.962,6	28.887.272	255.309													500.000	29.892.581	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	28.837.081		
122	HL-05623	Hoàng Văn Kim	6.469.000	14	12.328,0	12.735.687	112.559													250.000	13.098.246	517.600	97.100	64.700		124.200	55.000						858.600	12.239.646		
123	HL-05700	Nguyễn Tuấn Anh	7.051.000	23	19.614,0	20.262.635	179.083			1	271.192	14	3.796.692							500.000	25.009.602	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	24.065.102		
124	HL-05800	Hà Văn Hạnh	6.161.000	15	13.364,0	13.805.947	122.018	3	710.885											250.000	14.888.850	492.900	92.500	61.700		142.400	55.000				272.000		1.116.500	13.772.350		
125	HL-05894	Chu Đức Cảnh	6.469.000	25	27.481,7	28.390.468	250.918													500.000	29.291.386	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000				238.000		1.121.400	28.169.986		
126	HL-06039	Đào Xuân Hùng	8.108.000	15	16.511,0	17.057.019	150.752													250.000	17.857.771	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	16.802.271		
127	HL-06064	Trần Văn Lương	6.161.000	21	21.625,8	22.340.965	197.452			1	236.962									500.000	23.625.379	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000						851.100	22.774.279		
128	HL-06071	Nguyễn Công Tuấn	6.469.000	24	28.751,1	29.701.899	262.508	2	497.615			14	3.483.308							500.000	34.695.330	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000				272.000		1.155.400	33.539.930		
129	HL-06083	Nguyễn Văn Thuận	6.161.000	12	12.788,0	13.210.899	116.759	3	710.885	4	947.846									250.000	15.236.389	492.900	92.500	61.700		145.900	55.000						848.000	14.388.389		
130	HL-06195	Trần Văn Tuấn	6.161.000	25	26.087,3	26.949.955	238.186			1	236.962									500.000	27.925.103	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000						851.100	27.074.003		
4	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL		33	9.340,0	9.648.863	85.278	5	1.026.346									91.775				10.852.262	884.300	165.900	110.600		96.900	110.000					1.367.700	9.484.562		
131	HL-02932	Phạm Thị Nhân	5.337.000	10	2.920,0	3.016.564	26.661	5	1.026.346									37.707			4.107.278	427.000	80.100	53.400		35.500	55.000						651.000	3.456.278		
132	HL-03355	Nguyễn Thị Tươi	5.716.000	23	6.420,0	6.632.299	58.617											54.068			6.744.984	457.300	85.800	57.200		61.400	55.000						716.700	6.028.284		
5	37	Tổ cơ điện ngoài lò		21	9.623,0	9.941.233	87.862											88.761			200.000	10.317.856	460.300	86.300	57.600		97.100	55.000					756.300	9.561.556		
133	HL-03137	Nguyễn Thị Loan	5.753.000	21	9.623,0	9.941.233	87.862											88.761			200.000	10.317.856	460.300	86.300	57.600		97.100	55.000					756.300	9.561.556		
Tổng cộng				2.403	2.203.323,0	2.318.912.000	23.921.000	103	25.076.385	26	6.728.540	367	106.437.498	2.640.000	1.824.000	2	700.000	262.370	480.000	4.650.000	40.900.000	2.539.981.793	58.265.000	10.931.500	7.287.300	881.517	17.127.100	7.095.000	417.000	789.004	10.455.415	1.222.000	4.550.000	119.020.836	2.420.960.957	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 4 năm 2022

LẬP BIỂU

PHÒNG TCNS

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thòa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng